



lái fǎng zhě
来访者

noun · visitor; caller

Example Sentences

Jīn tiān yǒu yī wèi lái fǎng zhě yào jiàn jīng lǐ
今天有一位来访者要见经理。

There is a visitor today who wants to see the manager.

Lái fǎng zhě qǐng zài mén kǒu dēng jì
来访者请在门口登记。

Visitors please register at the door.

Trace each character, then write the word on your own.

来	来	来	来	来	来	来	来	来	来	
访	访	访	访	访	访	访	访	访	访	
者	者	者	者	者	者	者	者	者	者	者